

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD-SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ
BIÊN HÒA
BIEN HOA PACKAGING JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 37/SVI-2019

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2019
Dong Nai, day 14 month 08 year 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: SVI
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ 7 Street, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Biên Hòa City, Dong Nai Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0253.836121
- Fax: 0613.832939
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Phạm Hồng Đức/ *Pham Hong Duc*
Chức vụ/ *Position*: Giám đốc tài chính/ CFO

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2019



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2019 tại đường dẫn: [http:// www.sovi.com.vn](http://www.sovi.com.vn) vào mục quan hệ cổ.đồng
This information was disclosed on Company on date 14/08/2019 Available at: [http:// www.sovi.com.vn](http://www.sovi.com.vn) in Shareholder

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

*Tài liệu đính kèm/
Attachment:*

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2019

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



PHẠM HÔNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC
Giám đốc tài chính / CFO



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Trang Bình	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Trang Bình	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Phạm Văn Điều	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Đặng Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Hoàng Hiếu Trí	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Hoàng Ngọc Lưu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Trương Hoa Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Văn Điều	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Trang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Đức	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2019)
Ông Đặng Ngọc Diệp	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Hà Văn Sơn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Lý Phát	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hồng Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2019)
Bà Nguyễn Thanh Trúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Trịnh Thanh Cần. Ông Đặng Ngọc Diệp được Ông Trịnh Thanh Cần ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

2500-
NH
NG
PHIẾM
LOI
T N
TP.H

Số: 0159 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		493.789.645.137	641.050.259.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.869.930.676	41.131.339.908
1. Tiền	111	4	13.869.930.676	41.131.339.908
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331.426.943.916	378.153.565.536
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	331.828.448.497	361.942.799.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		406.856.828	16.646.879.007
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		165.699.533	586.169.652
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(974.060.942)	(1.022.282.748)
III. Hàng tồn kho	140	7	145.862.964.540	220.487.320.988
1. Hàng tồn kho	141		145.862.964.540	220.487.320.988
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.629.806.005	1.278.033.406
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.629.806.005	1.192.278.309
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	-	85.755.097
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326.171.358.391	281.875.033.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		131.022.065	328.510.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		131.022.065	328.510.000
II. Tài sản cố định	220		178.031.858.142	178.869.029.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	177.902.046.542	177.559.261.397
- Nguyên giá	222		549.762.994.721	527.695.011.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(371.860.948.179)	(350.135.750.093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	-	1.067.962.360
- Nguyên giá	225		-	4.271.849.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(3.203.887.050)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	129.811.600	241.805.300
- Nguyên giá	228		2.156.334.089	2.156.334.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.026.522.489)	(1.914.528.789)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.389.338.658	3.329.641.694
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.389.338.658	3.329.641.694
IV. Tài sản dài hạn khác	260		143.505.252.156	99.347.852.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	142.037.195.391	97.879.795.498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.468.056.765	1.468.056.765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		820.847.116.158	922.925.292.852



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		437.797.220.335	583.215.268.919
I. Nợ ngắn hạn	310		357.651.495.153	541.501.153.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	174.267.445.585	270.610.255.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.043.678.644	1.464.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	10.975.438.031	8.201.575.273
4. Phải trả người lao động	314		21.784.828.109	24.763.784.123
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.894.446.124	12.018.621.821
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.708.765.465	1.694.477.744
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	127.600.085.427	221.586.766.781
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	5.376.807.768	2.624.207.659
II. Nợ dài hạn	330		80.145.725.182	41.714.115.435
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	140.000.000	140.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	72.665.441.357	34.233.831.610
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	7.340.283.825	7.340.283.825
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		383.049.895.823	339.710.023.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	383.049.895.823	339.710.023.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411a		128.324.370.000	128.324.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	636.060.646
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.934.588.435	96.084.617.551
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.154.876.742	114.664.975.736
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		114.664.975.736	76.104.710.977
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		33.489.901.006	38.560.264.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		820.847.116.158	922.925.292.852

Lý Phát
 Người lập biểu

Nguyễn Hoàng
 Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Diệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động kết thúc 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	828.584.612.620	850.499.340.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	6.316.560	7.968.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	828.578.296.060	850.491.372.127
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	712.479.636.869	760.221.369.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		116.098.659.191	90.270.002.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	24.526.851	1.635.521.955
7. Chi phí tài chính	22	29	7.050.872.982	6.978.600.484
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.006.839.611	6.955.393.082
8. Chi phí bán hàng	25	30	33.510.273.870	40.011.093.158
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	11.826.018.390	7.762.440.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		63.736.020.800	37.153.390.780
11. Thu nhập khác	31		635.536.361	653.921.151
12. Chi phí khác	32		643.230.815	558.348.251
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.694.454)	95.572.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.728.326.346	37.248.963.680
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	14.478.471.926	7.541.571.326
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	85.809.894
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		49.249.854.420	29.621.582.460
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	70	32	3.377	1.916

Lý Phát
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng
Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động kết thúc 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.728.326.346	37.248.963.680
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.633.304.736	17.511.895.871
Các khoản (hoàn nhập)/dự phòng	03	(48.221.806)	294.497.904
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	41.333.560	8.192.697
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.125.355)	(1.628.223.542)
Chi phí lãi vay	06	7.006.839.611	6.955.393.082
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89.349.457.092	60.390.719.692
Thay đổi các khoản phải thu	09	31.049.750.302	3.851.237.886
Thay đổi hàng tồn kho	10	74.624.356.448	15.684.704.957
Thay đổi các khoản phải trả	11	(98.917.246.929)	(70.277.324.567)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.112.640.280	376.121.331
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.352.538.824)	(7.084.890.842)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.047.768.677)	(3.842.069.582)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.614.974.248)	(8.914.808.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76.203.675.444	(9.816.309.479)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(47.896.454.319)	(29.826.656.907)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	12.125.355	341.274.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.884.328.964)	(29.485.382.044)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	505.513.274.355	536.301.550.257
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(560.887.475.314)	(522.483.841.188)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(180.870.648)	(2.774.937.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.555.071.607)	11.042.771.527
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(27.235.725.127)	(28.258.919.996)
Tiền đầu kỳ	60	41.131.339.908	58.470.278.531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.684.105)	(84.763)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	13.869.930.676	30.211.273.772


Lý Phát
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng
Kế toán trưởng




Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

002-C
ANH
TY
HUU HI
TE
AM
O CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 vào ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 22 tháng 02 năm 2019.

Ngày 12 tháng 03 năm 2012, cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012 với mã giao dịch là SVI.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại đường số 7, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 749 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 775).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty bao gồm Trụ sở chính và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Thông tin</u>
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 06 năm 2018.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm
5

Máy móc và thiết bị

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị nhãn hiệu hàng hóa, phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hữu dụng ước tính khoảng 3 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Trang thông tin điện tử được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính khoảng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các khoản chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

CH
CÍ
CH
VỊ

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

500
HÀ
NG
HÀ
CIT
NI
HÀ

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	34.595.159	50.194.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.835.335.517	41.081.145.569
	13.869.930.676	41.131.339.908

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	55.423.969.442	61.779.907.346
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	44.483.776.737	52.581.381.228
Các khoản phải thu khách hàng khác	231.920.702.318	247.581.511.051
	331.828.448.497	361.942.799.625

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 190.000.000.000 đồng và 10.000.000 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 90.000.000.000 đồng và 5.000.000 đô la Mỹ).

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.343.959.106	369.898.164	1.759.743.703	737.460.955

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn Năm
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Công ty TNHH Sản xuất Nước Giải Khát Mercury	115.463.400	-	Trên 3 năm
Công Ty TNHH Nông Nghiệp Red Sun	1.009.642.440	302.892.732	Từ 2 năm đến 3 năm
Ana Water And Smiler Beverage Co., Ltd,	212.595.586	62.625.056	Từ 2 năm đến 3 năm
Các khách hàng khác	6.257.680	4.380.376	Trên 6 tháng
	1.343.959.106	369.898.164	
	Số đầu kỳ		Thời gian quá hạn Năm
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Công ty TNHH Sản xuất Nước Giải Khát Mercury	115.463.400	-	Trên 3 năm
Công Ty TNHH Nông Nghiệp Red Sun	1.009.642.440	452.728.308	Từ 1 năm đến 2 năm
Ana Water And Smiler Beverage Co., Ltd,	271.351.352	125.149.641	Từ 1 năm đến 2 năm
Các khách hàng khác	363.286.511	159.583.006	Trên 1 năm
	1.759.743.703	737.460.955	

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.617.931.950	-	5.764.568.393	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.893.433.415	-	191.951.996.327	-
Công cụ, dụng cụ	272.175.099	-	669.244.632	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.518.955.325	-	6.966.888.308	-
Thành phẩm	13.560.468.751	-	15.134.623.328	-
	145.862.964.540	-	220.487.320.988	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.000.000 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.000.000 đô la Mỹ).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất và phí hạ tầng trả trước	857.596.561	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	465.312.501	447.139.166
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.075.277.477	396.216.653
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.271.966	37.624.990
Các khoản khác	200.347.500	311.297.500
	2.629.806.005	1.192.278.309
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	138.973.596.427	93.994.378.381
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	2.183.089.692	2.659.803.871
Công cụ dụng cụ xuất dùng	859.259.272	1.199.263.246
Bản quyền phần mềm Microsoft	21.250.000	26.350.000
	142.037.195.391	97.879.795.498

(*) Đây là tiền thuê đất trả trước tại Lô B_6A_CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương và lô K3 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Hai lô đất này đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai như trình bày tại Thuyết minh số 19.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	85.755.097	85.755.097	-	-
	85.755.097	85.755.097	-	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.290.020.610	19.158.458.963	18.773.716.081	2.674.763.492
Thuế xuất nhập khẩu	-	480.881.389	480.881.389	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.751.050.645	14.478.471.926	11.047.768.677	8.181.753.894
Thuế thu nhập cá nhân	1.160.504.018	1.139.092.313	2.180.675.686	118.920.645
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	8.201.575.273	35.260.904.591	32.487.041.833	10.975.438.031

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	133.536.722.105	372.728.266.203	12.742.481.058	8.180.866.306	506.675.818	527.695.011.490
Mua trong kỳ	-	39.350.000	-	-	-	39.350.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoãn thành	-	17.734.744.821	-	-	-	17.734.744.821
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	4.293.888.410	-	-	-	4.293.888.410
Số dư cuối kỳ	133.536.722.105	394.796.249.434	12.742.481.058	8.180.866.306	506.675.818	549.762.994.721

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

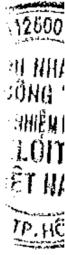
Số dư đầu kỳ	53.292.836.012	279.880.687.003	9.402.076.598	7.081.874.107	478.276.373	350.135.750.093
Khấu hao trong kỳ	2.482.691.488	15.134.110.768	458.937.789	226.481.855	5.496.666	18.307.718.566
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	3.417.479.520	-	-	-	3.417.479.520
Số dư cuối kỳ	55.775.527.500	298.432.277.291	9.861.014.387	7.308.355.962	483.773.039	371.860.948.179

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	80.243.886.093	92.847.579.200	3.340.404.460	1.098.992.199	28.399.445	177.559.261.397
Tại ngày cuối kỳ	77.761.194.605	96.363.972.143	2.881.466.671	872.510.344	22.902.779	177.902.046.542

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 237.338.480.231 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 237.553.425.233 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 66.162.768.337 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 143.304.750.220 đồng) được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	42.313.931.000	88.371.226.075
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	38.308.154.020	15.068.355.500
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	16.755.064.907	35.101.203.170
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	9.961.751.800	32.248.946.070
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	9.619.511.440	31.432.012.480
Khác	57.309.032.418	68.388.512.284
	<u>174.267.445.585</u>	<u>270.610.255.579</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí vận chuyển	5.100.000.000	3.560.000.000
Chi phí quà tặng và chăm sóc khách hàng	747.638.000	3.539.195.636
Chi phí lãi vay	2.695.984.544	2.992.108.961
Chi phí gia công	2.327.149.701	667.745.388
Chi phí bảo hộ lao động	2.138.549.940	-
Chi phí khác	885.123.939	1.259.571.836
	<u>13.894.446.124</u>	<u>12.018.621.821</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	106.689.285	106.781.534
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.040.159.726	973.908.340
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	524.997.088	237.479.389
Các khoản phải trả khác	36.919.366	376.308.481
	<u>1.708.765.465</u>	<u>1.694.477.744</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	140.000.000	140.000.000
	<u>140.000.000</u>	<u>140.000.000</u>

250
 N
 N
 H
 C
 T
 /
 TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	193.266.801.361	193.266.801.361	451.289.974.355	547.518.642.211	97.038.133.505	97.038.133.505
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	28.139.094.772	28.139.094.772	15.791.690.253	13.368.833.103	30.561.951.922	30.561.951.922
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	180.870.648	180.870.648	-	180.870.648	-	-
	221.586.766.781	221.586.766.781	467.081.664.608	561.068.345.962	127.600.085.427	127.600.085.427

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)		
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (ii)	5.249.784.540	16.452.088.400
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (iii)	38.547.506.835	141.758.836.116
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa (iv)	27.989.550.710	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered – Chi nhánh Hồ Chí Minh	25.251.291.420	18.274.149.245
	97.038.133.505	16.781.727.600

Vay ngắn hạn tại 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 6%/năm và được đảm bảo bằng giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh số 5) và giá trị hàng tồn kho (Thuyết minh số 7).

- (i) Các khoản vay tại Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh có hạn mức 5.000.000 đô la Mỹ, có thể rút bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam với mục đích tài trợ cho nhu cầu lưu trữ động. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được ghi trên từng Giấy nhận nợ và được bên vay chấp thuận.
- (ii) Các khoản vay tại Ngân hàng TNHH ANZ có hạn mức là 7.000.000 Đô la Mỹ, có thể rút bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam với mục đích tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng với lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (iii) Các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa có hạn mức 40.000.000.000 đồng, với mục đích tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, mở L/C trả ngay, thanh toán L/C. Thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá sáu tháng với lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (iv) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa có hạn mức 150.000.000.000 đồng, với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá bốn tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	32.633.831.610	32.633.831.610	-	10.751.690.253	21.882.141.357	21.882.141.357
Vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	1.600.000.000	1.600.000.000	54.223.300.000	5.040.000.000	50.783.300.000	50.783.300.000
	34.233.831.610	34.233.831.610	54.223.300.000	15.791.690.253	72.665.441.357	72.665.441.357
Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:						
				Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)				23.664.128.996		30.122.409.019
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)				18.699.964.283		22.250.517.363
Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Đồng Nai (iii)				60.863.300.000		10.000.000.000
				103.227.393.279		62.372.926.382

Vay dài hạn tại 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm được đảm bảo bằng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10) và tiền thuê đất (Thuyết minh số 8), với số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 103.227.393.279 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 30.561.951.922 đồng.

- (i) Các khoản vay tại Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh có hạn mức 3.675.544,82 Đô la Mỹ, có thể rút bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho mục đích tài trợ mua máy móc thiết bị. Thời hạn khoản vay là từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ ngày cấp khoản khế ước vay đầu tiên. Mức lãi suất được áp dụng cho mỗi khoản khế ước vay đối với từng giai đoạn tính lãi sẽ là mức lãi suất tính theo năm do Ngân hàng xác định và được Bên vay chấp thuận.
- (ii) Các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa có hạn mức 41.500.000.000 đồng cho mục đích mua máy móc thiết bị. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 28 tháng 6 năm 2021. Khoản vay chịu lãi suất theo chi phí vốn thị trường 6 tháng +0,68%/năm và sẽ được điều chỉnh sau tháng một lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay.
- (iii) Tại ngày 01 tháng 8 năm 2018, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 10/2018/HĐTD-TD với Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai với số tiền hạn mức là 70.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là trả tiền thuê đất một lần phục vụ việc di dời nhà máy tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1. Thời hạn vay vốn của hợp đồng này là 90 tháng kể từ ngày ký. Khoản vay chịu lãi suất 7%/năm và sẽ được xem xét điều chỉnh trong trường hợp cần thiết.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	30.561.951.922	28.319.965.420
Trong năm thứ hai	72.665.441.357	34.233.831.610
	103.227.393.279	62.553.797.030
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(30.561.951.922)	(28.319.965.420)
Số phải trả sau 12 tháng	72.665.441.357	34.233.831.610

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị Quyết của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	2.624.207.659	9.136.917.779
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22)	4.924.985.442	9.700.629.820
Sử dụng trong kỳ	(2.172.385.333)	(16.213.339.940)
Số dư cuối kỳ	5.376.807.768	2.624.207.659

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

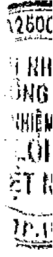
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	128.324.370.000	636.060.646	83.843.263.659	140.786.510.378	353.590.204.683
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	29.621.582.460	29.621.582.460
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.924.316.492	(5.924.316.492)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.962.851.770)	(4.962.851.770)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(592.431.649)	(592.431.649)
Số dư cuối kỳ trước	128.324.370.000	636.060.646	89.767.580.151	158.928.492.927	377.656.503.724
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ này	128.324.370.000	636.060.646	96.084.617.551	114.664.975.736	339.710.023.933
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	49.249.854.420	49.249.854.420
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.849.970.884	(9.849.970.884)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.924.985.442)	(4.924.985.442)
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(984.997.088)	(984.997.088)
Số dư cuối kỳ này	128.324.370.000	636.060.646	105.934.588.435	148.154.876.742	383.049.895.823

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCTN/2019 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án không chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

Trong năm 2018, Công ty đã tạm trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền lần lượt là 12.241.353.892 đồng, 9.181.015.419 đồng và 1.224.135.389 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018, mức tạm trích lập này bằng đúng số tiền trích lập các quỹ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCTN/2019 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

Trong kỳ này, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát với tỉ lệ lần lượt là 20%, 10% và 2% lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019 căn cứ theo điều khoản Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty số 23/SVI-2019 ngày 10 tháng 5 năm 2019.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 128.324.370.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.832.437	12.832.437

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	24.900.400.000	19,4	24.900.400.000	19,4
Ssiam Sif Vietnam	14.220.000.000	11,1	14.220.000.000	11,1
Active Value Portfolio	89.203.970.000	69,5	89.203.970.000	69,5
Đối tượng khác	89.203.970.000	69,5	89.203.970.000	69,5
	128.324.370.000	100	128.324.370.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	219.292,56	2.719,16
Euro ("EUR")	292,78	298,24

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì từ giấy và bìa. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính theo lĩnh vực kinh doanh trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, với hoạt động sản xuất và đối tượng khách hàng chủ yếu ở khu vực Đông Nam Bộ, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế đáng kể theo lĩnh vực địa lý cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.



25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán sản phẩm Carton	697.192.485.859	716.157.757.806
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	104.394.315.449	103.136.966.292
Doanh thu bán hàng khác	26.997.811.312	31.204.616.269
	828.584.612.620	850.499.340.367
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	6.316.560	7.968.240
	6.316.560	7.968.240
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	828.578.296.060	850.491.372.127

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán - Carton	605.749.979.466	651.300.068.477
Giá vốn của hàng hóa đã bán - Offset	83.813.791.730	83.688.432.270
Giá vốn khác	22.915.865.673	25.232.868.634
	712.479.636.869	760.221.369.381

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	576.982.444.807	658.423.107.095
Chi phí nhân công	69.536.619.752	61.289.771.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.633.304.736	17.511.895.871
Chi phí dự phòng	(4.301.306)	294.497.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.560.832.594	42.927.754.689
Chi phí khác	21.148.650.948	20.669.694.868
	732.857.551.531	801.116.721.534

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	12.125.355	1.628.223.542
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.401.496	7.298.413
	24.526.851	1.635.521.955

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	7.006.839.611	6.955.393.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.033.371	23.207.402
	7.050.872.982	6.978.600.484

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.806.682.353	8.853.796.232
Chi phí vận chuyển	20.502.572.802	20.714.703.801
Chi phí khác	8.201.018.715	10.442.593.125
	<u>33.510.273.870</u>	<u>40.011.093.158</u>
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.298.818.756	4.698.057.595
Chi phí vật liệu quản lý	102.815.398	79.300.702
Chi phí đồ dùng văn phòng	257.931.336	252.527.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.435.932	169.378.202
Thuế, phí, lệ phí	27.417.296	55.526.284
Chi phí dự phòng	(4.301.306)	294.497.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.823.099.683	419.651.812
Chi phí khác	3.154.801.295	1.793.500.523
	<u>11.826.018.390</u>	<u>7.762.440.279</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	63.728.326.346	37.248.963.680
Cộng: Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	8.664.033.285	458.892.950
Trừ: Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	72.392.359.631	37.707.856.630
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>14.478.471.926</u>	<u>7.541.571.326</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.249.854.420	29.621.582.460
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.924.985.442)	(4.442.937.369)
Trích quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	(984.997.088)	(592.431.649)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.339.871.890	24.586.213.442
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.832.437	12.832.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.377</u>	<u>1.916</u>



(*) Công ty áp dụng tỷ lệ 10% và 2% của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cần được trích trong kỳ nhằm mục đích tính toán chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>119.980.000</u>	<u>179.970.000</u>

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	358.717.213	359.700.000
Trên 1 năm đến 5 năm	527.756.557	359.700.000
Trên 5 năm	-	887.456.557
	<u>886.473.770</u>	<u>1.606.856.557</u>

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>1.663.643.588</u>	<u>2.276.826.461</u>

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 2.674.257.634 đồng, là tiền chi mua chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản dài hạn khác phát sinh trong kỳ này nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 15.992.686.701 đồng, là tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ này nhưng đã được thanh toán trong năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 319.710.743 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 665.409.956 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.



36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	65.375.538.626	3.329.641.694	(62.045.896.932)
Chi phí trả trước dài hạn	<u>35.833.898.566</u>	<u>97.879.795.498</u>	<u>62.045.896.932</u>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Doanh thu bán hàng	849.033.371.898	850.499.340.367	1.465.968.469
Giá vốn hàng bán	759.546.574.554	760.221.369.381	674.794.827
Thu nhập khác	2.119.889.620	653.921.151	(1.465.968.469)
Chi phí khác	<u>1.233.143.078</u>	<u>558.348.251</u>	<u>(674.794.827)</u>

Lý Phát
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng
Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



Số ...**38**.../SVI/2019

V/v : Giải trình số liệu báo cáo tài chính bán niên 2019 đã được soát xét .

Biên Hòa, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, CTCP Bao Bì Biên Hòa (SVI) kính gửi đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM lời chào trân trọng và cảm ơn chân thành sự hỗ trợ của Quý cơ quan trong thời gian vừa qua.

Căn cứ điểm a và c khoản 4 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (gọi tắt là SOVI. Mã chứng khoán : SVI) xin gửi đến Quý cơ quan giải trình báo cáo tài chính bán niên 2019 đã được soát xét như sau:

1. Chênh lệch số liệu giữa Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2019 với Báo cáo soát xét tài chính giữa niên độ năm 2019, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu lũy kế đến quý 2 năm 2019 của SOVI	Số liệu soát xét bán niên năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (3)-(2)	(5)=(4)/(2)
Tổng doanh thu	829.238.359.272	829.238.359.272	-	0%
Tổng chi phí	770.182.136.862	765.510.032.926	-4672103936	(0,61%)
Lợi nhuận trước thuế	59.056.222.410	63.728.326.346	4672103936	7,91%
Lợi nhuận sau thuế	45.512.171.271	49.249.854.420	3.737.683.149	+ 8,21%

Nguyên nhân chênh lệch LNST tăng 8,21% :



- Do trong kỳ, Công ty có hạch toán khoản dự phòng chi phí phát sinh từ những năm trước hơn 5 tỷ đồng vào BCTC quý 2 năm 2019 là chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán, vì vậy sau khi Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 được soát xét lại, chúng tôi đã điều chỉnh lại khoản này làm phát sinh giảm chi phí, dẫn đến lợi nhuận tăng .

2. Chênh lệch số liệu báo cáo soát xét bán niên so với cùng kỳ :

Chỉ tiêu	Số liệu soát xét bán niên 2018	Số liệu soát xét bán niên 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (3)-(2)	(5)=(4)/(2)
Tổng doanh thu	852.780.815.233	829.238.359.272	(23.542.455.961)	(2,36%)
Tổng chi phí	815.531.851.553	765.510.032.926	(50.021.818.627)	(6,13%)
Lợi nhuận trước thuế	37.248.963.680	63.728.326.346	(26.479.362.666)	71,09%
Lợi nhuận sau thuế	29.621.582.460	49.249.854.420	(19.628.271.960)	66,26%

Nguyên nhân chênh lệch LNST tăng so với cùng kỳ 66,26% :

- Lợi nhuận sau thuế đã được soát xét tăng so với cùng kỳ chủ yếu do SOVI giá vốn giảm là chủ yếu. Giá vốn giảm là do giá nguyên liệu chính giảm mạnh, cộng với SOVI tiến hành tái cấu trúc lại Công ty, nâng cao công tác quản trị, đặc biệt là quản trị sản xuất dẫn đến giảm định mức, tăng năng suất góp phần cải thiện hiệu quả của Công ty.

Trên đây là giải trình của SOVI. Kính mong Quý cơ quan xem xét và chấp thuận.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu : QTHC



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC DIỆP